



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thương mại Bia Hà Nội

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2025 | 49,200 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 26.8%      | 15.8%   | 23.0%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q1/25  |
| 180                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼95.0  -34.5% |
| YoY: ▲ 20.0  12.7% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q1/25 |
| 0.48              |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 0.32  202% |
| YoY: ▼0.03  -5.2% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/25 |
| 0.38                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼0.63  -61.9%   |
| YoY: ▼0.05  -10.6%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/25 |
| 0.3%                      |
| YoY: +/-▲ 0.1%            |

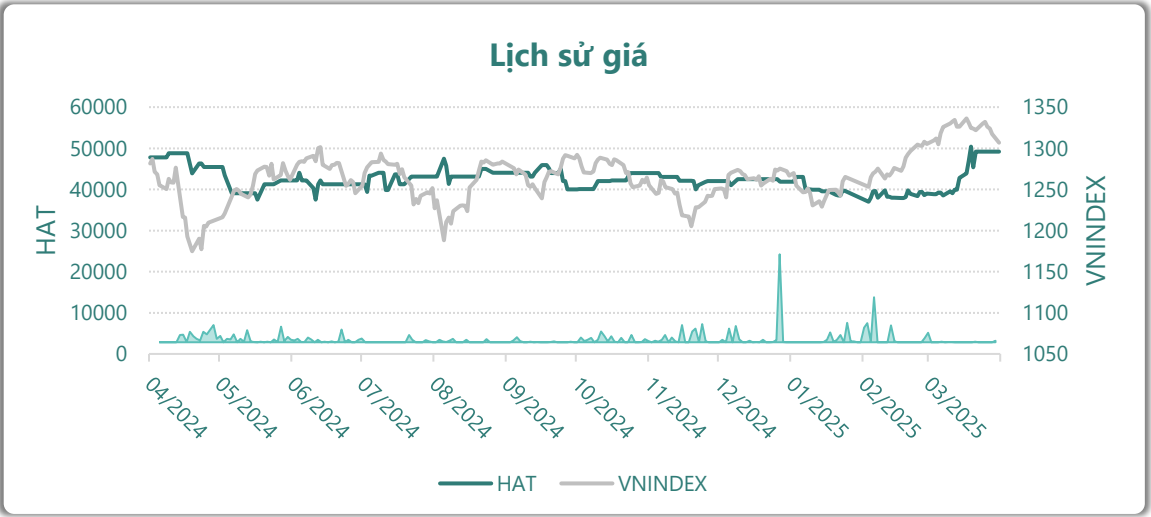
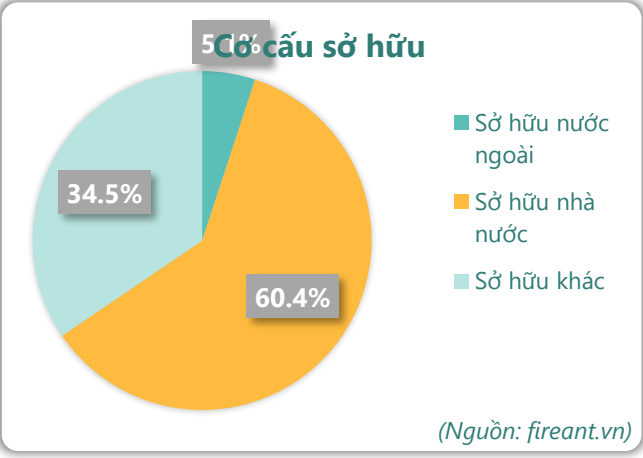
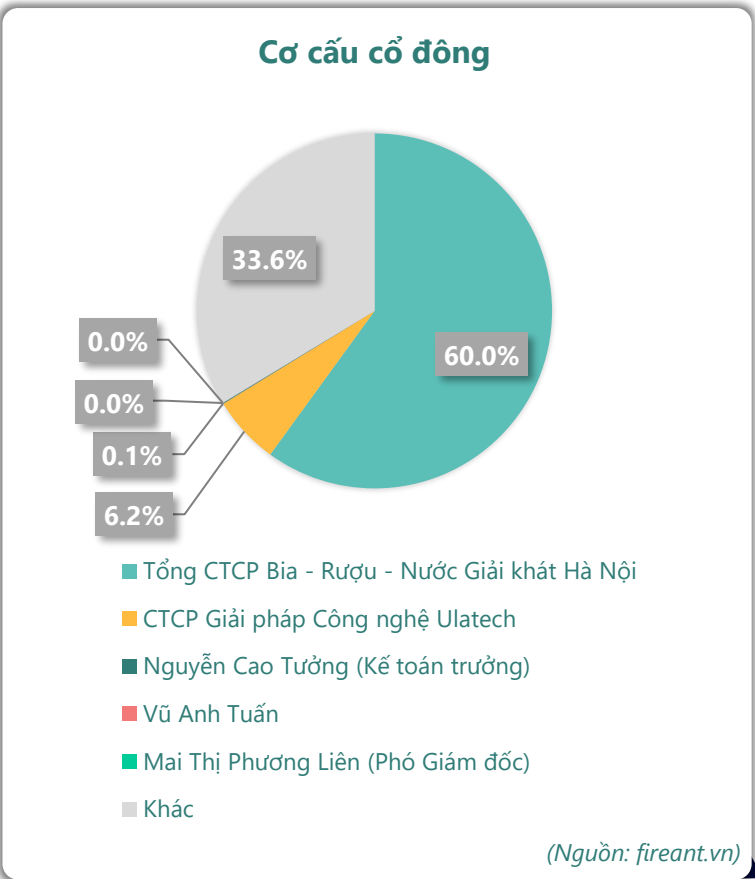
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/25 |
| 26.0%              |
| YoY: +/-▲ 0.7%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 37,000 - 50,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 154             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 3,123,000       |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,985           |
| Sở hữu nước ngoài     | 5.1%            |
| Beta                  |                 |
| EPS                   | 6,110           |
| P/E                   | 8.1             |

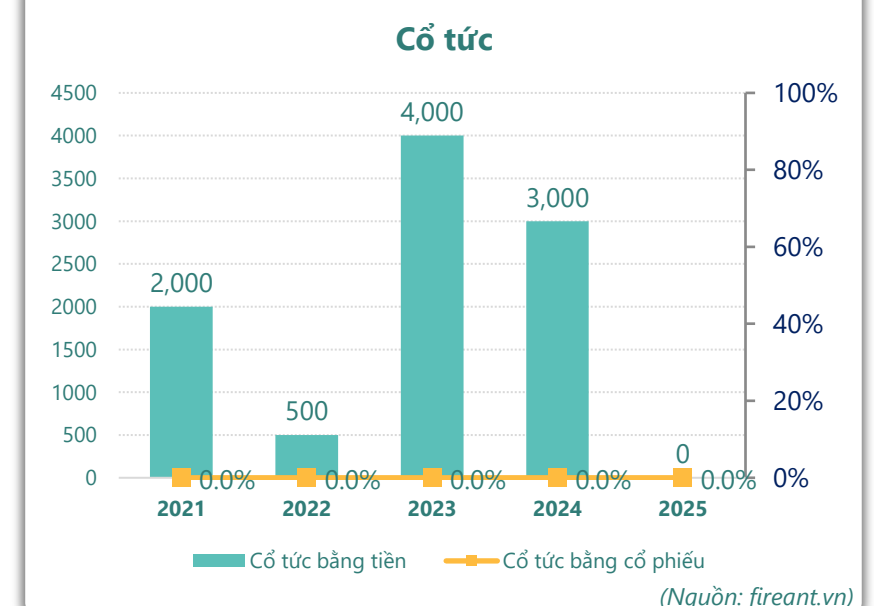
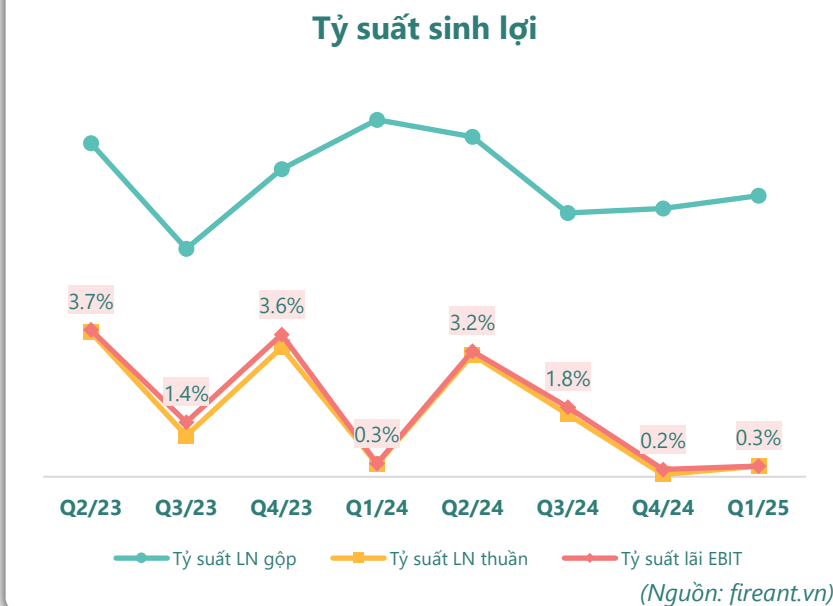
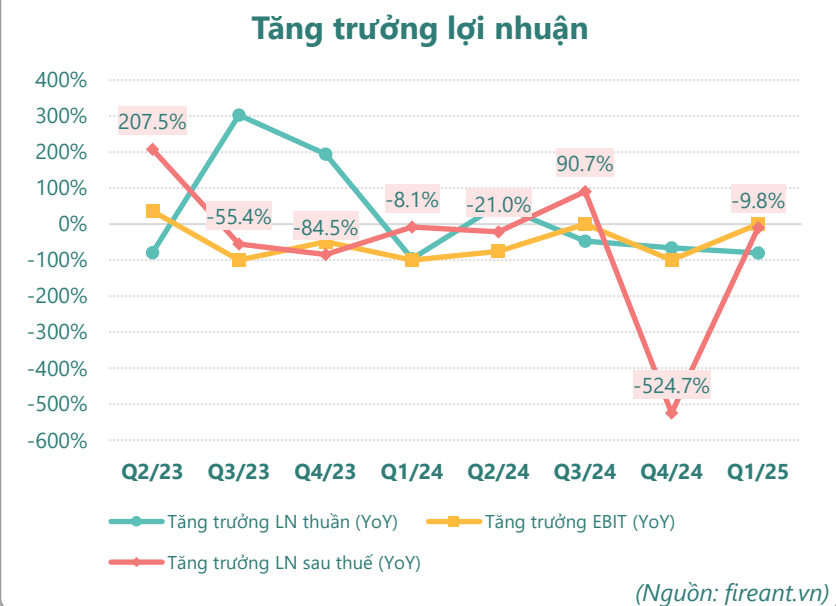
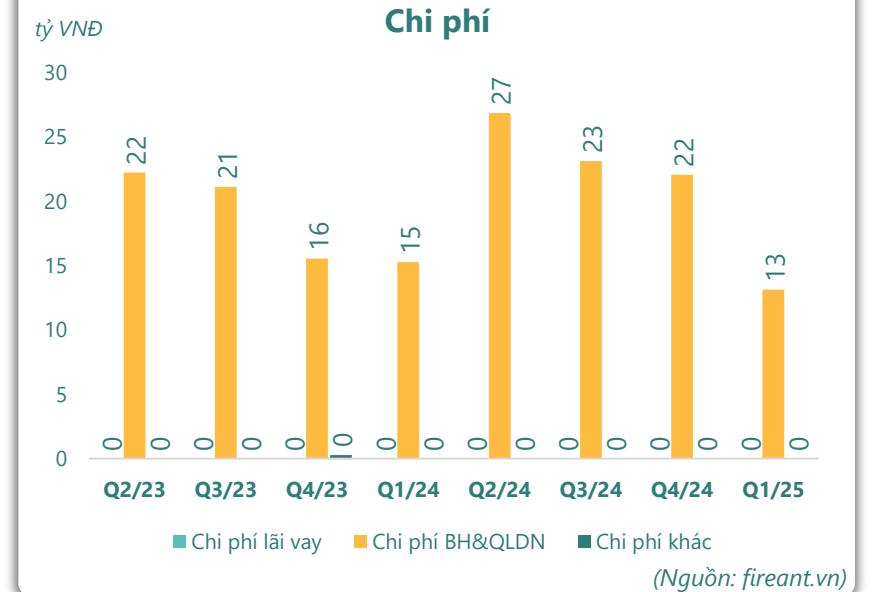
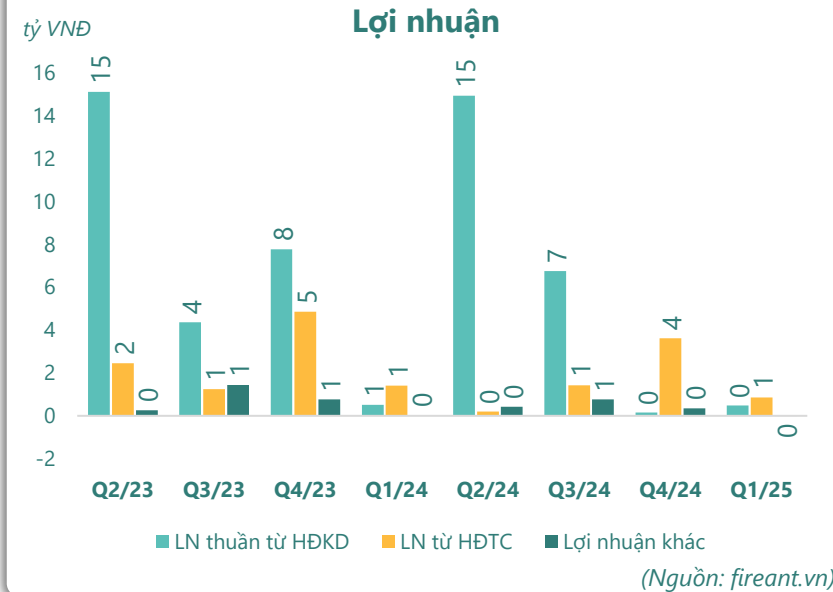
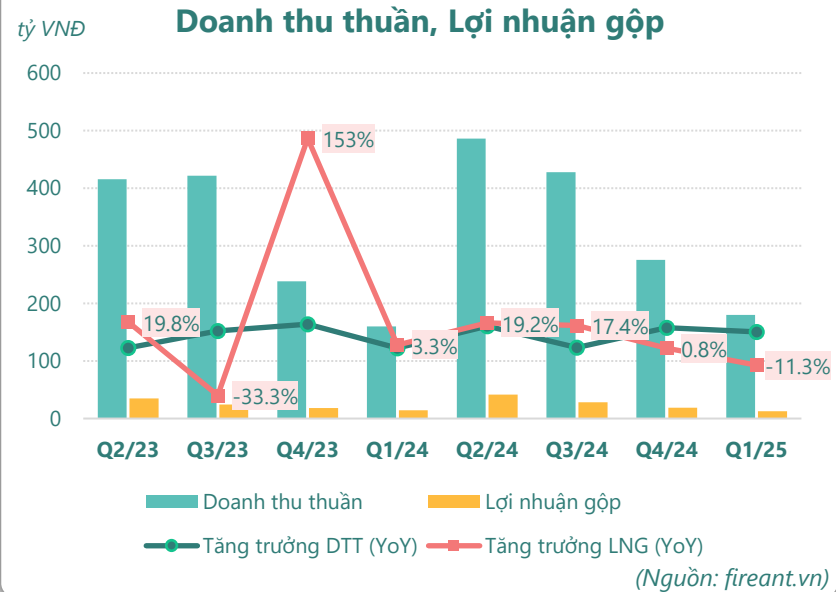
|                  |
|------------------|
| DT thuần<br>2024 |
| 1,349            |
| tỷ VNĐ           |
| YoY: ▲ 115  9.3% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2024   |
| 21.9               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼6.20  -22.0% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 18.8                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼6.00  -24.4%  |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

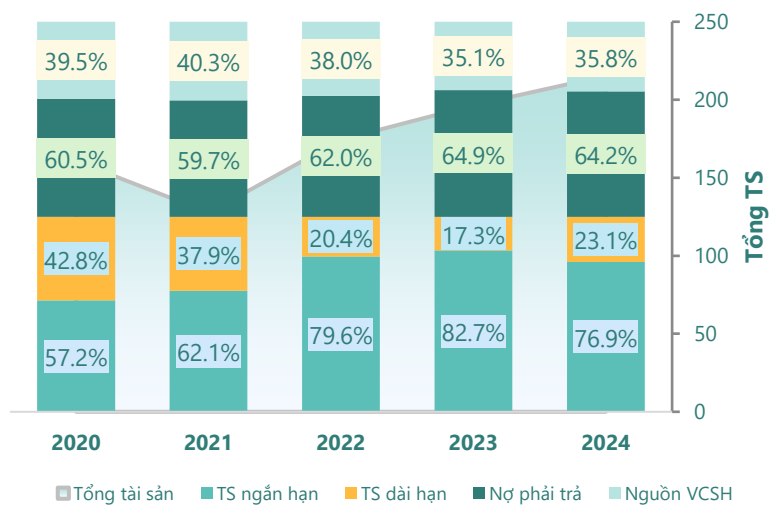




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

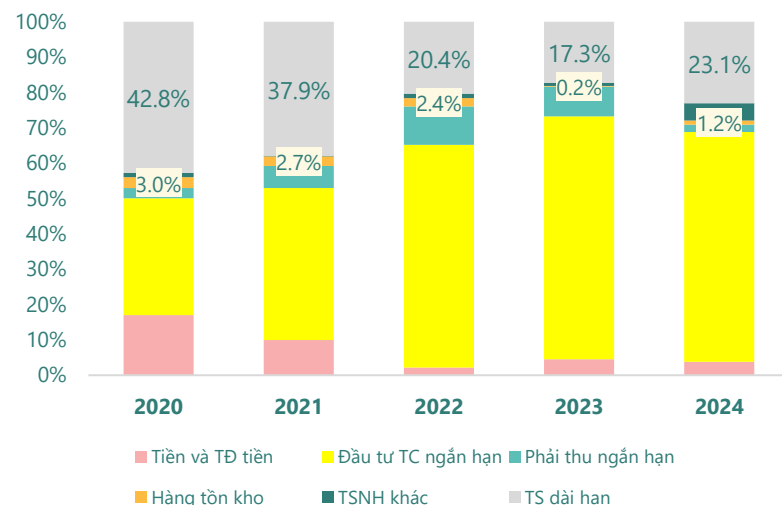
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

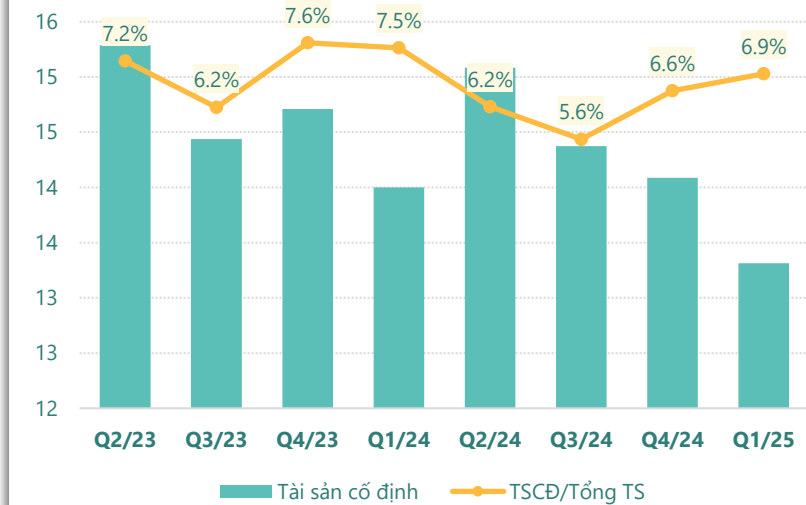
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

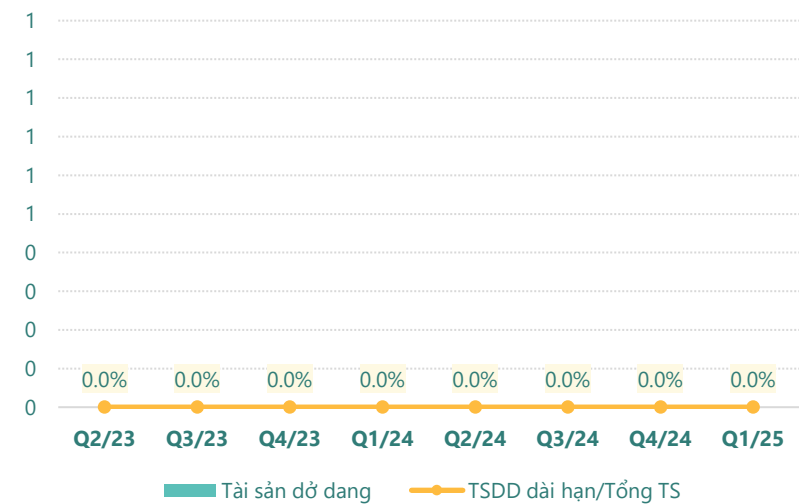
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

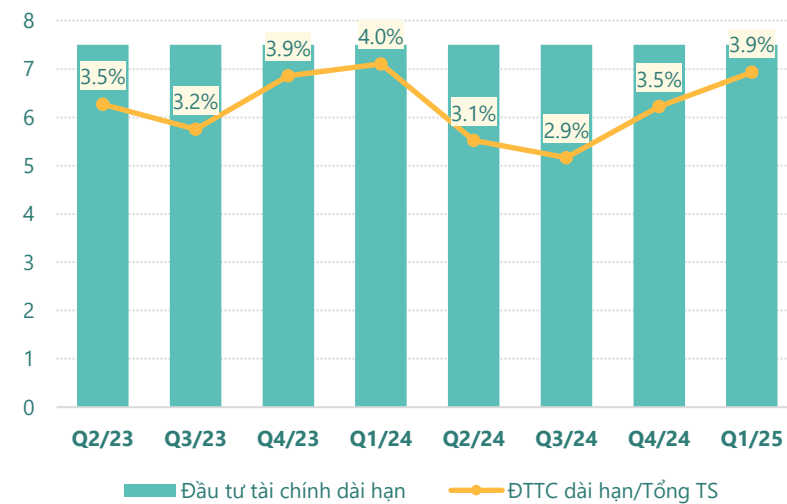
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

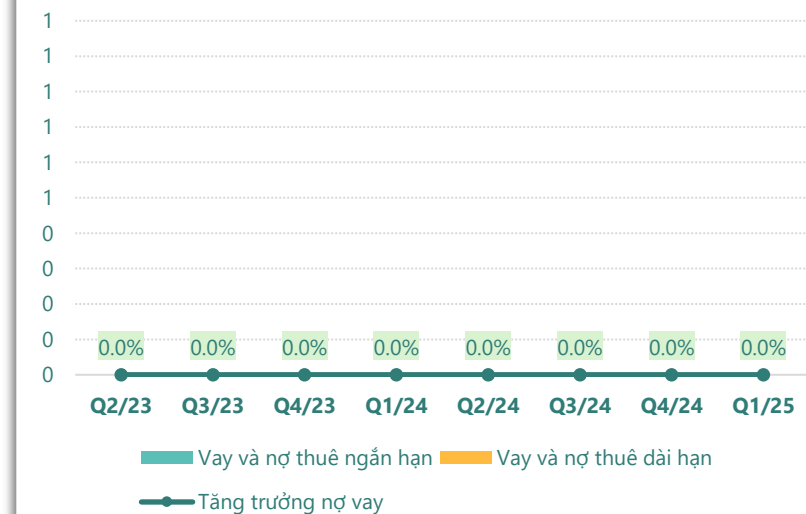
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



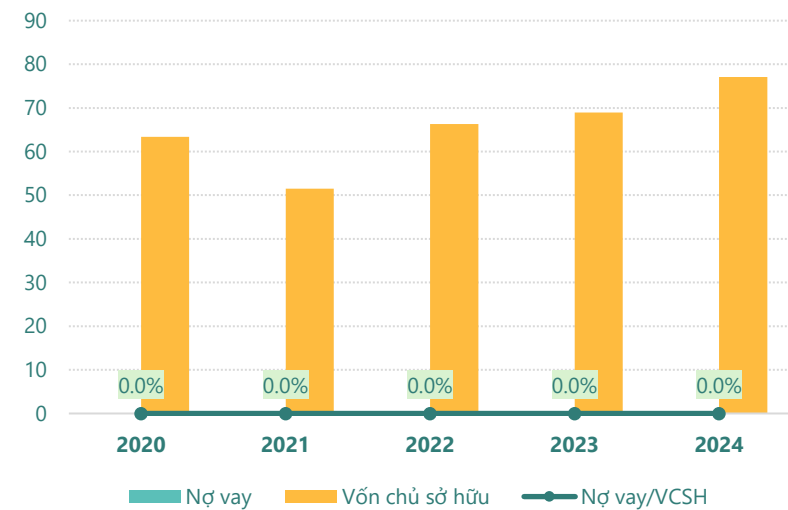
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

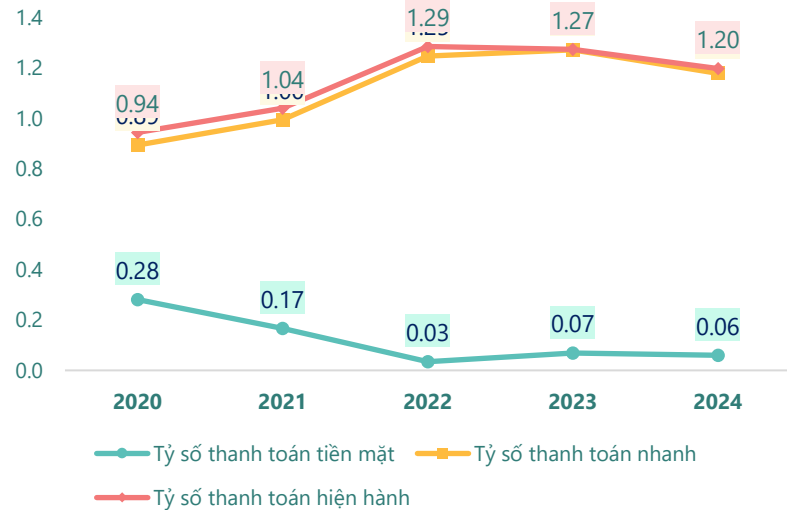
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



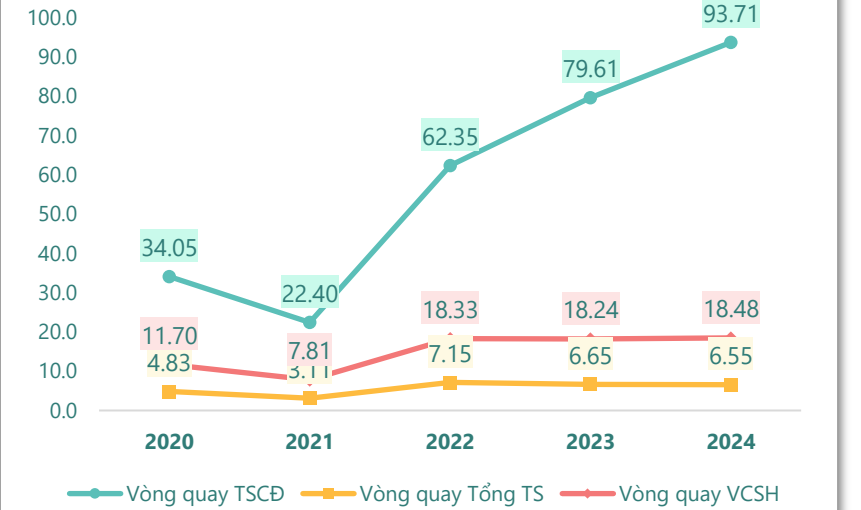
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



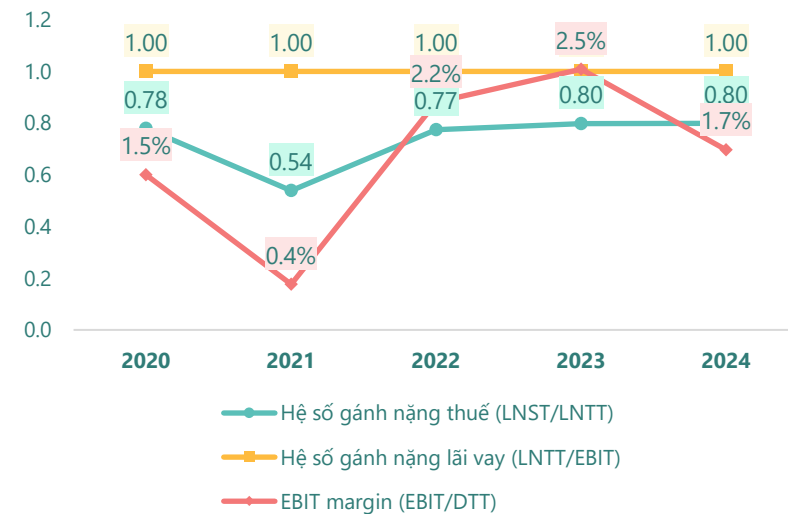
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



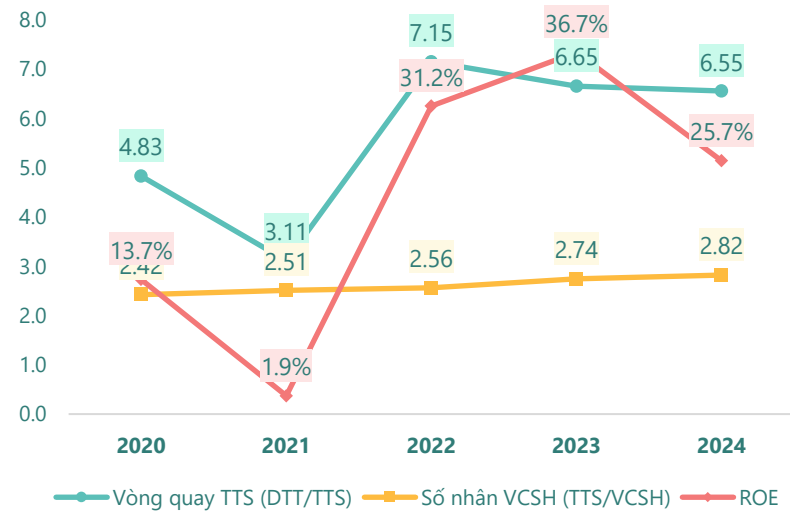
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



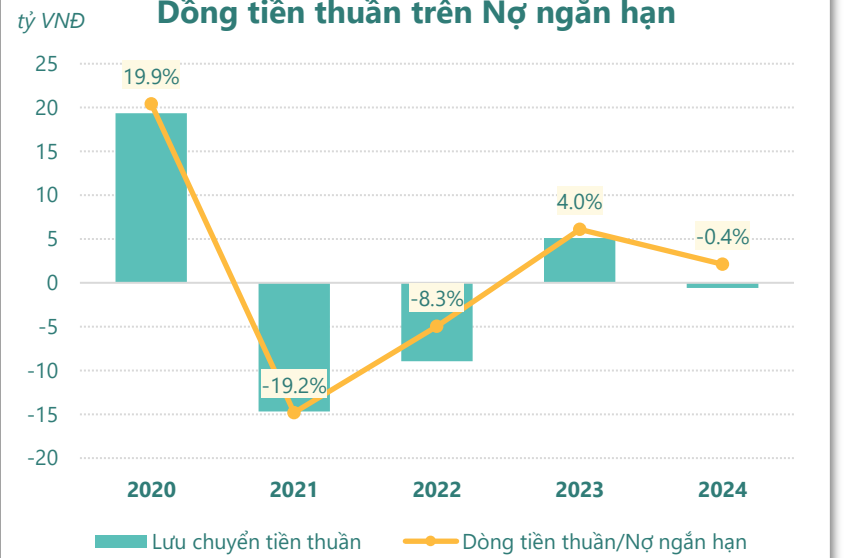
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q1/25 | Q1/24 | Thay đổi YoY | 2024  | 2023  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 180   | 160   | 12.7%        | 1,349 | 1,234 | 9.3%         |
| Giá vốn hàng bán      | 167   | 146   | 14.7%        | 1,243 | 1,142 | 8.9%         |
| Lợi nhuận gộp         | 12.8  | 14.4  | -11.3%       | 106   | 91.7  | 15.3%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.86  | 1.41  | -38.9%       | 6.65  | 9.65  | -31.1%       |
| Chi phí TC            | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 10.4  | 11.3  | -8.0%        | 68.1  | 48.7  | 39.8%        |
| Chi phí QLDN          | 2.75  | 3.98  | -30.8%       | 22.5  | 24.6  | -8.6%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 0.48  | 0.51  | -5.2%        | 21.9  | 28.1  | -22.0%       |
| Lợi nhuận khác        | 0.00  | 0.02  | -114%        | 1.56  | 3.02  | -48.4%       |
| LN trước thuế         | 0.48  | 0.53  | -9.3%        | 23.5  | 31.1  | -24.6%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | 0.38  | 0.43  | -10.6%       | 18.8  | 24.8  | -24.4%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 0.38  | 0.43  | -10.6%       | 18.8  | 24.8  | -24.4%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -16.7 | -11.5 | 28.0  | -0.65 | -0.21 | -31.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -2.26 | 15.0  | -7.96 | -14.0 | -0.14 | 31.0  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -12.1 | -0.05 | -0.03 | -0.01 | -9.07 | 0.00  |
| Tiền đầu kỳ             | 39.9  | 8.83  | 12.3  | 32.3  | 17.7  | 8.26  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -31.1 | 3.42  | 20.0  | -14.6 | -9.42 | -0.05 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 8.83  | 12.3  | 32.3  | 17.7  | 8.26  | 8.21  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 192                | 215                 | -10.7%   |
| Tài sản ngắn hạn            | 146                | 166                 | -12.1%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 8.21               | 8.26                | -0.6%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 110                | 140                 | -21.4%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 20.3               | 4.48                | 353%     |
| Hàng tồn kho                | 0.08               | 2.54                | -96.9%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 7.09               | 10.4                | -31.7%   |
| Tài sản dài hạn             | 46.7               | 49.7                | -6.0%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 13.3               | 14.1                | -5.5%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 7.50               | 7.50                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 25.9               | 28.1                | -7.9%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 115                | 138                 | -16.9%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 115                | 138                 | -16.9%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.34               | 15.5                | -84.9%   |
| Nợ dài hạn                  | 0                  | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 77.5               | 77.1                | 0.5%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 77.5               | 77.1                | 0.5%     |
| Vốn điều lệ                 | 31.2               | 31.2                | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

